

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.2	Đường Tỉnh lộ 10 từ giáp Thị trấn đến hết đất Trường mầm non xã Kỳ Châu	1.500	900	750
	Tiếp đến giáp đất ông Minh xã Kỳ Hải	1.000	600	500
2.3	Đường từ ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư: Từ đường Bích Châu đến hết đất xã Kỳ Châu	1.000	600	500
	Các lô đất từ tuyến 2 trở đi thuộc quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2	900	540	450
2.4	Đường đi qua Trung tâm văn hóa huyện tới cửa Nhà thờ Công giáo đến Tỉnh lộ 10 (đất ông Hồng Nguyệt)	600	360	300
2.5	Đường từ giáp đất Thanh Hảo (Tỉnh lộ 10) đến hết đất Hoa Thành thôn Châu Long	500	300	250
2.6	Đường Con Da: Từ giáp Thị trấn đến đường Bích Châu	400	240	200
2.7	Quy hoạch dân cư mới khu vực Bàu Lùng xã Kỳ Châu	1.000	600	500
2.8	Tuyến đường từ của ông Hoành đến cửa ông Việt Châu thôn Bắc Châu	400	240	200
2.9	Đường Quy hoạch khu dân cư Ruộng Dài thôn Châu Long (từ trạm điện đến chạ Hoa Thành)	500	300	250
2.10	Đường bờ kênh sông Trí	600	360	300
2.11	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Châu Long	250	150	125
2.12	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Thuận Châu	200	120	100
2.13	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
2.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3	Xã Kỳ Ninh			
3.1	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: Từ cầu Hải Ninh đến hết đất Quy hoạch hội quán thôn Thắng Lợi	1.500	900	750
	Tiếp đến ngã 4 Lãng Cổ Đê	1.000	600	500
	Tiếp đến ngã 3 đất bà Thoa thôn Đồng Tâm	1.300	780	650
3.2	Đường đi đến Nguyễn Thị Bích Châu: Từ ngã 4 đất anh Toàn Tuyết (đường Bích Châu) đến ngã 4 đất Hùng Phụng thôn Tam Hải 2	400	240	200
	Tiếp đến hết đất anh Tú	700	420	350
3.3	Đường đi thôn Bàn Hải: Từ đất ông Cường thôn Thắng Lợi qua ngã 4 trạm xăng chị Phương đến ngã 4 làng Cổ Đê	500	300	250
	Tiếp đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Tam Thuận	350	210	175
	Tiếp đến hết đất anh Khánh (Hòa) thôn Bàn Hải	400	240	200
3.4	Đường Ninh Khang: Từ ngã 4 UBND xã đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Tân Thuận	500	300	250
	Tiếp đến hết đất chị Lý thôn Tân Thuận	450	270	225
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang	400	240	200
3.5	Đường Tân Thuận đi Tam Hải 2: Từ ngã 3 đất ông Chính thôn Tân Thuận - đất anh Cự thôn Đồng Tân - ngã 3 đất ông Hành thôn Đồng Tâm - đến hết đất đôn Biên phòng	500	300	250
3.6	Đường từ ngã 4 đất Mạnh Hương thôn Xuân Hải đến ngã 3 đất bà Chòn thôn Đồng Tân	400	240	200
3.7	Đường từ giáp đất ông Hường thôn Tam Hải 2 đi ra biển	450	270	225
3.8	Đường từ giáp đất ông Lộc thôn Tam Hải 2 đi ra biển	450	270	225
3.9	Đường từ giáp đất ông Khuyển Lan (đường WB) đến hết đất anh Thành Tình (đường kè chắn sóng)	450	270	225
3.10	Đường từ ngã 4 đất anh Hải Huệ thôn Xuân Hải đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	400	240	200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.11	Đường từ ngã 3 đất anh Đông Nam đến ngã 4 đất bà Duyên thôn Vĩnh Lợi	400	240	200
3.12	Từ đất anh Sỹ Thu (đường Bích Châu) đến công chợ xã Kỳ Ninh	800	480	400
3.13	Các lô từ tuyến 2 trở đi thuộc Quy hoạch dân cư Cồn Nghè thôn Thắng Lợi	400	240	200
3.14	Đường từ ngã 3 đất anh Tú thôn Đồng Tâm đến bãi biển xã Kỳ Ninh	1.000	600	500
3.15	Các vị trí còn lại của xã	250	150	125
4	Xã Kỳ Hà			
4.1	Đường Kỳ Hải - Kỳ Hà: Từ đất anh Huệ (Hoạt) thôn Nam Hà 1 đến ngã 3 đất chị Huyền thôn Đông Hà	400	240	200
4.2	Đường kho Muối - đi Bắc Hà: Từ giáp đất xã Kỳ Hải đến ngã 3 kho muối ông Toàn	350	210	175
4.3	Đường từ UBND xã đến ngã 3 đất Trường mầm non	350	210	175
4.4	Đường từ ngã 5 đất anh Đăng (Hà) đến ngã 4 Đập Cự (Đồng Muối)	300	180	150
4.5	Các vị trí còn lại của xã	250	150	125
5	Xã Kỳ Hải			
5.1	Đường Bích Châu từ giáp xã Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	1.700	1.020	850
	Tiếp đến công chợ UBND xã Kỳ Hải	1.500	900	750
	Tiếp đến cầu Hải Ninh	1.500	900	750
5.2	Đường tỉnh lộ 10 cũ từ giáp Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	900	540	450
5.3	Đường Nam Hải đi Kỳ Hà	300	180	150
5.4	Đường Kỳ Thư đi Kỳ Hải: Từ giáp Kỳ Thư đến giáp đất anh Duyệt	200	120	100
	Tiếp đến UBND xã Kỳ Hải	300	180	150
5.5	Đường thôn Bắc Hải 1 đi Bắc Hải 2	120	72	60
5.6	Đường từ Trạm Y tế đến hết đất anh Duyệt	200	120	100
5.7	Từ đường Bích Châu (đất Hiền Chung) đến công ba miệng (đường đi xã Kỳ Hà)	300	180	150

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.8	Từ đường Bích Châu (đất ông Thìn) đến ngã 3 đất ông Quỳnh Hoa	300	180	150
5.9	Từ đường Bích Châu (ngã 3 quán ông Kiên) đến hết kho muối	300	180	150
5.10	Từ giáp đất ông Thông đến ngã 3 đất ông Lư	120	72	60
5.11	Từ cửa nhà Hoa Hoàng đến đất ông Vương	600	360	300
5.12	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
5.13	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
6	Xã Kỳ Phú			
6.1	Đường Đồng Phú: từ Cổng chào Kỳ Phú đến hết đất anh Hào	300	180	150
6.2	Đường Phong Khang: từ nhà Hường Chi (giáp Kỳ Khang) đến hết đất anh Sinh (Phú Thượng)	200	120	100
	Tiếp đến giáp đất Hoa Liễu (Phú Long)	180	108	90
	Tiếp đến hết đất Oanh Thương (Phú Long)	200	120	100
6.3	Đường đi Phú Lợi từ đất chị Hoa (đường Đồng Phú) đến hết đất Sinh Chín (Phú Lợi)	200	120	100
6.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
6.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
7	Xã Kỳ Thọ			
7.1	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Khang đến Cầu Chào	800	480	400
	Tiếp đến Đường đi Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ)	1.000	600	500
7.2	Đường trục chính xã Kỳ Thọ: từ ngã 3 QL1A (đất bà Lạc) đến đường bê tông thôn Tân Phú	400	240	200
	Tiếp đến hết đất anh Thao thôn Sơn Tây	200	120	100
	Tiếp đến đường bê tông đi dự án Thanh nhiên xung phong	300	180	150
	Tiếp đến hết đất anh Mậu thôn Sơn Tây	200	120	100
7.3	Đường từ Giếng Làng (đường trục chính đi UBND xã) đến ngã 3 đất ông Tiêm thôn Tân Phú	150	90	75
7.4	Đường từ Hội trường thôn Sơn Bắc đến hết đất Hội trường thôn Sơn Nam	120	72	60
7.5	Đường đi Kỳ Trung: Từ nghĩa trang liệt sỹ (Quốc lộ 1A) đến đập Hiêm	150	90	75
7.6	Đường từ Công trường THCS đến Cầu Rào thôn Vĩnh Thọ	150	90	75
7.7	Đường từ Chợ Chèo đến hết đất nhà ông Tiêm thôn Tân Phú	120	72	60
7.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
7.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
B	Xã miền núi			
8	Xã Kỳ Phong			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Cẩm Xuyên đến đỉnh dốc Voi (hết đất nhà Huỳnh Từ)	800	480	400
	Tiếp đến ngã 4 đường đi Kỳ Bắc (đất ông Phụ Thành)	1.200	720	600
	Tiếp đến hết đất của hàng xăng dầu Kỳ Phong	1.800	1.080	900
	Tiếp đến ngã 3 đường đi thôn Hà Phong (cổng chào)	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đến Cống kênh Sông Rác	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đến Đường đi hội trường thôn Đông Thịnh	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đến giáp đất ông Lân Thạch (đường đi thôn Bắc Sơn)	1.500	900	750
8.2	Tiếp đến cầu Mụ Hàng (giáp xã Kỳ Tiến)	1.000	600	500
	Đường Phong Khang: từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến cầu Chợ (Kỳ Bắc)	1.700	1.020	850
8.3	Đường Xóm Điểm từ đất Bình Ai (đường Phong Khang) đến hết đất Thầy Việt (cô Tạo)	500	300	250
	Tiếp đến hết đất Thúi Chung	200	120	100
	Tiếp đến Quốc lộ 1A	300	180	150
8.4	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện đường vào UBND xã) đến đường xóm Điểm (hội trường thôn Bắc Phong)	300	180	150
8.5	Đường từ giáp đất ông Chính (Quốc lộ 1A) đến hết đất Hàng Phúc	300	180	150
8.6	Đường từ giáp đất ông Tôn (Quốc lộ 1A) đến hết đất hội trường thôn Tương Phong	300	180	150
8.7	Đường từ giáp đất ông Hai Vân (Quốc lộ 1A) đến đường xóm Điểm (Trường mầm non)	400	240	200
8.8	Đường từ giáp đất ông Dụ Vân (Quốc lộ 1A) đến đường Xóm Điểm (đất Thầy Việt)	500	300	250
8.9	Đường từ giáp đất Thầy Hà - Khuân (đường Phong Khang) đến hết đất Phường Bảy	500	300	250
8.10	Đường dọc mương Sông Rác từ đất Nam Tuấn (Quốc lộ 1A) đến giáp đất xã Kỳ Bắc	400	240	200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.11	Đường từ đất Dũng Tuyết (Quốc lộ 1A) vòng qua sân vận động UBND xã đến đường đi thôn Hà Phong (cơ quan TN Sóng Rác)	300	180	150
8.12	Đường vào UBND xã từ Quốc lộ 1A đến sân vận động UBND xã	400	240	200
8.13	Đường đi thôn Hà Phong: từ QL1A đến Kênh Nhà Lê	300	180	150
8.14	Đường từ Quốc lộ 1A (phía Đông Trường Nguyễn Huệ) đến hết đất khu nội trú giáo viên trường Nguyễn Huệ	400	240	200
8.15	Đường Nông Trường: từ Quốc lộ 1A (đất Hải Lài) đến hết đất ông Hiệu Minh	300	180	150
	Tiếp đến hết đất Hải Nhung	200	120	100
8.16	Đường từ đất Lâm Lợi (đường Nông Trường) đến hết đất ông Ninh Yên (thôn Đông Sơn)	150	90	75
8.17	Đường từ đất Lý Kỳ (QL1A) đến đường Nông Trường	300	180	150
8.18	Đường từ đất Lân Thạch (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường mầm non Bắc Sơn	300	180	150
8.19	Đường từ đất Viện Trúc (Quốc lộ 1A) đến Kênh Nhà Lê	200	120	100
8.20	Đường từ đất Như Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thanh Cón	300	180	150
8.21	Đường từ đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuấn Thủy	300	180	150
8.22	Đường từ đất Lan Triền (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuân Luận	300	180	150
8.23	Đường từ đất thầy Viên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Tài	300	180	150
8.24	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
8.25	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
9	Xã Kỳ Bắc			
9.1	Đường Phong Khang: từ Cầu Chợ đến ngã 3 Bưu điện Kỳ Bắc	1.800	1.080	900
	Từ ngã 3 Bưu điện đến giáp đất xã Kỳ Tiến	1.200	720	600
9.2	Đường từ ngã 3 Bưu điện đến ngã 4 đất ông Truyền (Trung Tiến)	400	240	200
9.3	Đường từ đất ông Hương Hiền (đường Phong Khang) đến Kênh Sông Rác	400	240	200
	Từ đất Bà Đề đến Công phụ Chợ Voi	250	150	125
9.4	Đường từ giáp đất ông Trinh (đường Phong Khang) đến hết đất Hương Anh (Hợp Tiến)	350	210	175
9.5	Đường từ cầu Đồng Chùa (giáp Kỳ Phong) đến Đường Phong Khang (phía Tây Chợ Voi)	350	210	175
9.6	Đường Bắc Xuân: Từ đất Hoa Hiền (đường Phong Khang) đến cống Tung (đất ông Thái Uyên)	300	180	150
9.7	Đường từ đất bà Lý (đường Phong Khang) đến hết đất ông Ngân	180	108	90
9.8	Đường từ đất bà Minh (đường Phong Khang) đến đường Bắc Xuân (đất Sơn Ngo)	180	108	90
9.9	Đường từ ngã 3 đất Quang Lý qua đất Minh Oanh (Trung Tiến) đến ngã 3 đất Hòa Mân (Kim Tiến)	250	150	125
9.10	Đường từ đất ông Duy (Trung Tiến) đến cống chào thôn Bắc Tiến	250	150	125
9.11	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
9.12	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
10	Xã Kỳ Tiến			
10.1	Quốc lộ 1A: từ giáp đất xã Kỳ Phong đến cầu Bụi Tre	1.000	600	500
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Giang	1.000	600	500
10.2	Đường Phong Khang: từ giáp đất xã Kỳ Bắc đến ngã 3 Kho Lương thực	700	420	350
	Tiếp đến Chợ Trầu Kỳ Tiến (đến hết đất anh Hà Hều)	400	240	200
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Giang	300	180	150
10.3	Từ ngã 3 đất ông Lộc Hòe (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum Vinh	150	90	75
10.4	Từ ngã 3 đất Mai Viện đến ngã 4 đất ông Lạc Mai	150	90	75
10.5	Từ ngã 3 đất Hiệp Liễu đến ngã 3 Kho Lương Thực	150	90	75
10.6	Từ ngã 3 đất Vinh Thủy đến hết đất Lợi Võ	120	72	60
10.7	Từ ngã 3 đất anh Hưng Họa đến tiếp giáp đất Lợi Võ	120	72	60
10.8	Từ ngã 3 đất Minh Tri (Quốc lộ 1A) đến hết đất anh Sau	150	90	75
10.9	Từ Cầu Kênh (Quốc lộ 1A) đến đường vào nghĩa địa Cồn Khâm	250	150	125
	Tiếp đến nương sông Rác thôn Yên Thịnh	200	120	100
10.10	Từ Cầu Đất (Quốc lộ 1A) đến Trại điện thôn Tân An	200	120	100
10.11	Từ Quốc lộ 1A Công chào Kỳ Tiến qua ngã 4 sân vận động UBND xã đến cầu Bụi Léc	400	240	200
10.12	Từ Cầu Bụi Tre (Quốc lộ 1A) đến Trại điện thôn Minh Tiến	120	72	60
10.13	Từ ngã 3 đất ông Kính Ngọc (đường Phong Khang) đến hết đất Quỳnh Văn	350	210	175
10.14	Từ ngã 3 Cầu Thá (đường Phong Khang) đến hết đất bà Lý Hóa thôn Hoàng Diệu	120	72	60
10.15	Từ ngã 3 đất Anh Uẩn đến hết đất Hồng Hậu	250	150	125
10.16	Đường từ ngã 3 đất ông Loạn Dương đến đường Kinh tế - Quốc phòng	120	72	60
10.17	Đường từ ngã 3 đất cô Tháo đến hết đất ông Sum	120	72	60
10.18	Đường từ ngã 3 đất ông Hoa Ngộ đến hết đất ông Mận	120	72	60

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.19	Đường từ Mương sông Rác đến giáp đất xã Kỳ Giang	250	150	125
10.20	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
10.21	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
11	Xã Kỳ Giang			
11.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Kỳ Tiến đến Cầu Núc	700	420	350
	Tiếp đến ngã tư Kỳ Giang	800	480	400
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Đồng	700	420	350
11.2	Đường liên xã Phong Khang đi qua xã Kỳ Giang	400	240	200
11.3	Đường Đồng Chòi: từ Quốc lộ 1A (ngã tư Kỳ Giang) đến hết đất Hội trường thôn Tân Giang	150	90	75
11.4	Đường Máy Kéo: từ Quốc lộ 1A (Bưu điện Văn hóa) đến hết đất Trường mầm non	150	90	75
11.5	Đường thôn Tân Đông: từ Quốc lộ 1A (đất Thanh Huyền) đến giáp đất thầy Xuyên Ngu	150	90	75
11.6	Đường Đình: từ Quốc lộ 1A (đất Lan Khuyển) đến hết đất Hội trường thôn Tân Đình	150	90	75
11.7	Đường Đồng Cồn: từ Quốc lộ 1A (đất Phong Hưng) đến hết đất Thanh Thiếp	150	90	75
11.8	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Giang) đi thôn Tân Phong: đoạn qua thôn Tân Phan	150	90	75
11.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
11.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
12	Xã Kỳ Đồng			
12.1	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Giang đến cầu Hoàng Sấn	700	420	350
	Tiếp đến Cầu kênh Sông Rác	800	480	400
	Tiếp đến cầu Đá (giáp Kỳ Khang)	700	420	350
12.2	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 Kỳ Đồng) đến UBND xã Kỳ Đồng	400	240	200
	Tiếp đến cầu Thương	270	162	135
12.3	Đường từ Quốc lộ 1A (đất Lan Đại) đến Cầu Máng thôn Sơn Tiến	150	90	75
12.4	Đường từ đất ông Nghị (đường Đồng Phú) đến thôn Đồng Trụ Tây	150	90	75
12.5	Đường từ Cầu đập Chợ (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Lương Bang	150	90	75
12.6	Đường từ tiếp giáp đất cô Nguyền (Quốc lộ 1A) đến hết đất Bảo Phà	150	90	75
12.7	Đường từ Cơ quan Thủy nông (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Đường Tri	150	90	75
12.8	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà Nguyễn Thoái) đến giáp đất ông Sâm Lai	130	78	65
12.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
12.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
13	Xã Kỳ Khang			
13.1	Quốc lộ 1A: từ cầu Đá (giáp xã Kỳ Đồng) đến Cầu Cà	800	480	400
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thọ	700	420	350
13.2	Đường Trục chính xã Kỳ Khang: từ ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến đập tràn (đất Tùng Lâm)	400	240	200
	Tiếp đến Biên Kỳ Khang	350	210	175
13.3	Đường Phong Khang: từ đất ông Hảo (đường Trục chính xã Kỳ Khang) đến giáp đất xã Kỳ Phú	200	120	100
13.4	Đường chéo từ đất ông Thuận (đường Phong Khang) đến điểm giao cắt với đường trục chính xã Kỳ Khang	200	120	100
13.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
13.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
14	Xã Kỳ Lợi			
14.1	Đường Phương - Lợi: Từ đất ông Túc Cừ thôn 2 Tân Phúc Thành đến hết đất anh Tuấn Hoa thôn Hải Thanh	350	210	175
14.2	Đường từ đất anh Gặp Ngọc thôn 1 Đông Yên qua đất anh ông Vị Trường thôn 4 Đông Yên đến hết đất anh Tuấn Ròn	350	210	175
14.3	Đường từ giáp đất anh Thạch Đa thôn Hải Phong đến biển (đất anh Thìn)	350	210	175
14.4	Đường từ giáp đất ông Tuế thôn Hải Phong đến hết đất anh An (Bán) thôn Hải Phong	350	210	175

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.5	Từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi	350	210	175
14.6	Các vị trí còn lại của xã	300	180	150
15	Xã Kỳ Tân			
15.1	Quốc lộ 1A từ giáp Kỳ Thu (công Cầu Đất) đến Cầu Mụ Lược	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đến ngã 3 Kỳ Tân (đất bà Nam)	6.000	3.600	3.000
15.2	Đường Cảng Vũng Áng - Lào từ giáp Thị trấn đến ngã 3 đường về UBND xã Kỳ Tân	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đến nương Đá Cát	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đến cầu Cỏ Ngựa	1.500	900	750
	Tiếp đến Cống Cửa Hàng thông Nam Sơn	1.000	600	500
	Tiếp đến hết đất Kỳ Tân (giáp Kỳ Hợp)	600	360	300
15.3	Đường từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đất bà Nam) đến Cầu Gổ	1.000	600	500
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Doan thôn Đồng Hạ	800	480	400
	Tiếp đến Cầu Quảng Hậu	600	360	300
15.4	Đường từ ngã 3 đất ông Doan thôn Đông Hạ qua ngã tư đến Đường Cảng Vũng Áng - Lào (đất bà Hưng)	800	480	400
15.5	Đường từ công Cầu Bàu (giáp Thị trấn) đến hết bưu điện	800	480	400
	Tiếp đến hết đất ông Tân (Phương) thôn Trung Đức	600	360	300
15.6	Từ ngã 3 đất ông Tân (thôn Trung Đức) đến hết đất ông Viên thôn Tân Thắng	400	240	200
15.7	Từ ngã 3 đất ông Tân thôn Trung Đức đến cầu Tân Hợp	300	180	150
15.8	Từ giáp đất ông Tân Hồng thôn Xuân Dục đến cầu Con Dê	200	120	100
15.9	Từ giáp đất bà Nhung thôn Trường Lạc (giáp đường QL12) đến hết đất ông Sau thôn Tả Tân	200	120	100
15.10	Từ giáp đất anh Quân Sừu thôn Tả Tân đến giáp đất xã Kỳ Hoa	200	120	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
15.11	Từ giáp đất ông Viên thôn Xuân Dục đến hết đất hội trường thôn Xuân Dục	200	120	100
15.12	Từ giáp đất anh Chương thôn Tả Tấn đến hết đất chị Thủy Lê thôn Trương Lạc	200	120	100
15.13	Từ giáp đất anh Khắc thôn Trung Thượng đến hết đất anh Đường Thanh thôn Trường Lạc	200	120	100
15.14	Từ giáp đất chị Từ thôn Đông Văn đến hết đất chị Nuôi thôn Văn Miếu	200	120	100
15.15	Từ hội trường thôn Đông Văn đến hết đất ông Lý Chiến thôn Văn Miếu	200	120	100
15.16	Từ đường Quốc lộ 1A (đường vào TT Y tế dự phòng) đến hết đất ông Danh thôn Đông Văn	1.000	600	500
15.17	Từ đường Càng Vững Áng - Lào (Hạt 8 giao thông) đến ngã ba đất ông Viên thôn Tân Thắng	200	120	100
15.18	Đường 1B	600	360	300
15.19	Các vị trí còn lại của xã	200	120	100
16	Xã Kỳ Hoa			
16.1	Đường Càng Vững Áng - Lào đi qua xã Kỳ Hoa từ giáp Thị trấn đến giáp xã Kỳ Tân	4.000	2.400	2.000
16.2	Trục đường chính xã Kỳ Hoa: Từ giáp thị trấn đến công chào Hoa Trung	700	420	350
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hoa	600	360	300
	Tiếp đến cầu Cửa Đội	500	300	250
	Tiếp đến dốc Cồn Trăm	300	180	150
	Tiếp đến đập Sông Trí	150	90	75
16.3	Đường từ ngã 3 đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phụng	350	210	175
16.4	Đường từ công chào Hoa Trung đến hết đất anh Hồng Hoa	350	210	175
16.5	Đường từ ngã 4 đất anh Tuyển đến ngã 3 đất anh Đăng	300	180	150
16.6	Từ giáp đất ông Du đến đất ông Uyên thôn Hoa Tân	350	210	175
16.7	Từ ngã 3 đất anh Hòe đến ngã 3 đất anh Thắng Oanh	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
16.8	Đường từ đường Việt - Lào đến giáp đất ông Du	1.750	1.050	875
16.9	Từ ngã 3 đất ông Mạnh đến ngã 3 đường vào đất bà Thuyn	300	180	150
16.10	Từ ngã 3 đất ông Lành đi đồng Vại	400	240	200
16.11	Từ ngã 4 đất ông Dũng (Thành) đến ngã 4 đất ông Phương	250	150	125
16.12	Từ ngã 3 đất anh Thuận đến hết đất nhà ông Ty	200	120	100
16.13	Từ ngã 3 cột điện 220kV (Hoa Thắng) đến hội quán thôn Hoa Thắng	200	120	100
16.14	Từ hội quán thôn Hoa Thắng đến nhà ông Hòa Hoan	200	120	100
16.15	Từ ngã 3 trệ Trại Cây đến bến đò thôn Hoa Sơn	150	90	75
16.16	Từ ngã 3 đất ông Côi đến hết đất ông Lành	250	150	125
16.17	Quy hoạch dân cư Bàu Đá			
	Đường quy hoạch dọc mương sông Trĩ từ giáp thị trấn đến hết quy hoạch dân cư	1.200	720	600
	Các vị trí còn lại (trừ các lô đất bám đường gom Quốc lộ 12)	700	420	350
16.18	Quy hoạch dân cư vùng Xã Gọi			
	Các lô bám đường quy hoạch 8 m, 12m (bao gồm các lô 20,21,22, 27,28,29,39,49,41,46,47,48,60,61,62,67,68,69 và 77	1.000	600	500
	Các lô còn lại của khu quy hoạch	850	510	425
16.19	Đường 1B	600	360	300
16.20	Các vị trí còn lại của xã	200	120	100
17	Xã Kỳ Hưng			
17.1	Đường từ Cầu Bàu (giáp thị trấn) qua ngã 4 Giếng làng đến Cầu Chợ giáp xã Kỳ Châu	400	240	200
17.2	Đường từ ngã 4 đất anh Cường (Hòe) đến hết đất Trường tiểu học (giáp thị trấn)	350	210	175
17.3	Từ ngã 4 Giếng Làng đến đường đi Kỳ Trinh (đất anh Biên)	350	210	175

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
17.4	Từ ngã 3 đường đi Kỳ Trinh (đất anh Biên) đến hết đất hội quán thôn Hưng Phú	300	180	150
17.5	Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến Cự Đình (đất anh Hạ)	250	150	125
17.6	Đường từ giáp đất Khiên (Hà) đến hết đất Hội quán thôn Trần Phú	250	150	125
17.7	Đường từ giáp đất ông Tuấn qua Cù Lãng đến hết đất ông Thọ Đức	250	150	125
17.8	Đường từ Cửa Đình (đất anh Hạ) đến hết đất anh Chính Chiến	250	150	125
17.9	Đường dọc Kè Sông Trí từ Trường tiểu học đến cầu Chợ	300	180	150
17.1	Đường từ Cầu Bàu đến giáp nhà ông Duẩn (Khu phố Trung Thượng - thị trấn)	600	360	300
17.11	Đường từ nhà ông Thùy thôn Tân Hà đến nhà ông Hồng Định thôn Tân Tiến	250	150	125
17.12	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Khu Mả thôn Tân Hà	250	150	125
17.13	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Cửa Nương thôn Hưng Phú	250	150	125
17.14	Đường từ nhà ông Tiến Đình đến ông Thành thôn Tân Hà	250	150	125
17.15	Đường 1B	600	360	300
17.16	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
17.17	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
18	Xã Kỳ Nam			
18.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Phương đến hết đất Khách sạn Hoàn Sơn	1.800	1.080	900
	Tiếp đến Đèo Ngang	800	480	400
18.2	Quốc lộ 1A cũ: Từ giáp đất ông Dùm đến đường đi Hàm Đèo Ngang	800	480	400

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
18.3	Đường đi thôn Minh Đức: Từ Quốc lộ 1A (đất ông Cháng) đến Giếng Làng	400	240	200
18.4	Từ giáp đất anh Nông (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất anh Tuyển thôn Minh Huệ	300	180	150
18.5	Từ giáp đất ông Vín (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Siên	300	180	150
18.6	Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Diêu	300	180	150
18.7	Từ giáp đất anh Chiêu (Quốc lộ 1A) qua đất ông Màng đến ngã 3 Quốc lộ 1A	300	180	150
18.8	Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất anh Viễn	300	180	150
18.9	Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cừu thôn Minh Tân	300	180	150
18.10	Từ giáp đất anh Cảnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm thôn Minh Tân	300	180	150
18.11	Đất ở Khu tái định cư thôn Minh Huệ	300	180	150
18.12	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Minh Huệ	300	180	150
18.13	Đường 1B	600	360	300
18.14	Các vị trí còn lại của xã	250	150	125
19	Xã Kỳ Văn			
19.1	Đường Quốc lộ 1A đi qua xã Kỳ Văn: Từ giáp Kỳ Thư đến Cầu Cừa	1.500	900	750
	Tiếp đến cầu Cao (giáp đất xã Kỳ Thư)	2.000	1.200	1.000
19.2	Đường Văn Tây: từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến hết đất Hoàn Bình thôn Đồng Văn	450	270	225
	Tiếp đến Cầu trần Đá Hàn	350	210	175
19.3	Đường từ ngã 4 đất Đẳng Hòa (Kỳ Thư) đi Kỳ Văn từ giáp Kỳ Thư đến hết đất ông Mười (Hòa) thôn Thanh Sơn	350	210	175
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Thanh Liêm thôn Thanh Sơn	300	180	150
	Tiếp đến hết đất Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	1.500	900	750
	Tiếp đến ngã 3 đường đi Kỳ Tân	350	210	175
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	900	540	450
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	300	180	150
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	800	480	400
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Thọ (Sáu) thôn Mỹ Lợi	300	180	150
	Tiếp đến hết đất ông Bình Xoanh thôn Mỹ Liên	300	180	150
19.4	Đường từ ngã 4 đất ông Thanh Liêm thôn Thanh Sơn đi UBND xã: từ đất ông Thanh Liêm đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	1.500	900	750
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Điều Diên thôn Mỹ Liên	300	180	150
19.5	Đường từ ngã 3 Trường tiểu học đến đường Văn Tây (đất ông Khích)	350	210	175
19.6	Khu Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn - xã Kỳ Văn			
	Các lô đất tuyến 1 bóm đường nhựa từ thôn Thanh Sơn đi UBND xã Kỳ Văn và từ thôn Thanh Sơn đi xã Kỳ Tân (Gồm lô: A01 đến A10; B01, B02)	1.500	900	750
	Các lô đất quy hoạch còn lại (Gồm lô: B03 đến B08; A11 đến A16)	600	360	300
19.7	Quy hoạch dân cư thôn Sa Xá - xã Kỳ Văn:			
	Các lô đất tuyến 1: Đường nhựa từ thôn Thanh Sơn đi thôn Hòa Hợp (Gồm lô A01 đến A03)	900	540	450
	Các lô còn lại: (Gồm các lô: từ A04 đến A16)	400	240	200
19.8	Khu Quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp			
	Các lô tuyến 1 - đường nhựa từ thôn Sa Xá đi Hòa Hợp: (Gồm các lô: B02, B03, B04; E01 đến E11; A10 đến A17; F10 đến F20)	800	480	400
	Các lô quy hoạch tuyến 2, 3 - đường nhựa từ thôn Sa Xá đi Hòa Hợp (Gồm các lô: A01 đến A09; F01 đến F09; B06, B07; E12 đến E20; M01 đến M06; C02, C03; D01 đến D09)	280	168	140
	Các lô quy hoạch còn lại (Gồm các lô: C05, C06; D10 đến D18)	245	147	123
	Riêng các lô quy hoạch tiếp giáp Sân vận động nhân hệ số 1,1 cụ thể:			
	Lô B01	770	462	385

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Lô B05, C01	308	185	154
	Lô C04	269	161	134
19.9	Đường 1B	600	360	300
19.10	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
19.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
20	Xã Kỳ Lạc			
20.1	Tỉnh lộ 22: Từ giáp Kỳ Lâm đến Khe Ai	70	42	35
	Tiếp đến khe Cây Sắn	150	90	75
	Tiếp đến khe Cây Mít	120	72	60
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Chúng Hương	150	90	75
	Tiếp đến hết đất anh Diễn Hoa	200	120	100
	Tiếp đến hết đất anh Khai Ba	120	72	60
	Tiếp đến hết đất Nông trường cao su	70	42	35
	Tiếp đến ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn Lạc Thắng	70	42	35
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	63	38	32
20.2	Đường vào UBND xã: Từ ngã 3 đường 22 đến trạm điện Lạc Vinh	100	60	50
	Tiếp đến ngã 3 đất bà Lý	70	42	35
20.3	Đường Sơn - Lạc: Từ ngã 3 đường 22 đến ngã 3 đường vào nhà Chì Thuận	70	42	35
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Luynh Hoa	70	42	35
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	60	36	30

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
20.4	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
20.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
21	Xã Kỳ Thượng			
21.1	Tỉnh lộ 10: Từ Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Sơn) đến Hội quán thôn Tiến Quang	100	60	50
	Tiếp đến cầu Đá Hàng	150	90	75
	Tiếp đến giáp đất nhà ông Khuê (Huyện) thôn Phúc Lộc	110	66	55
	Tiếp đến giáp đất nhà anh Minh Hà	120	72	60
	Tiếp đến Khe Cha Mè thôn Phúc Lập	80	48	40
21.2	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đất Kỳ Lâm đến giáp đất ông Sớ thôn Bắc Tiến	95	57	48
	Tiếp đến giáp đất ông Hường (Cường) thôn Phúc Thành 2	90	54	45
	Tiếp đến giáp đất anh Mại (Duyên) thôn Phúc Thành 2	90	54	45
	Tiếp đến giáp đất anh Tiến (Khánh) thôn Phúc Thành 2	80	48	40
	Tiếp đến giáp đất anh Mậu (Lài) thôn Phúc Thành 2	90	54	45
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Dũng (Sỹ) thôn Phúc Thành 2	80	48	40
21.3	Từ ngã 3 đất anh Hiền thôn Tiến Vinh đến ngã 4 chợ quán bà Nguyễn	85	51	43
	Tiếp đến hết đất anh Hùng Lâm thôn Trung Tiến	85	51	43
21.4	Từ ngã 3 Tùng đến giáp đất hội quán thôn Phúc Thành	70	42	35
21.5	Đất ở thuộc Quy hoạch tái định cư dự án Rào Trỏ tại thôn Phúc Sơn, Phúc Lập	70	42	35
21.6	Đường nhựa, bề tổng còn lại			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
21.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
22	Xã Kỳ Sơn			
22.1	Đường Vũng Áng - Lào: Từ cầu Rào Trỏ đến giáp đất ông Thái Hương	500	300	250
	Tiếp đến hết đất Hạnh Chiến	600	360	300
	Tiếp đến hết đất ông Toán	200	120	100
	Tiếp đến cầu Ruồi Ruồi	120	72	60
22.2	Đường Tinh lộ 10: Từ ngã 3 đất bà Hợp đến hết đất Nga Diển	150	90	75
	Tiếp đến Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Thượng)	120	72	60
22.3	Đường Sơn Lạc: Từ đất ông Tấn đến Công Cây Rạn	80	48	40
	Tiếp đến hết đất anh Phép Lự	150	90	75
	Tiếp đến giáp đất anh Hòa Nga	90	54	45
	Tiếp đến hết đất ông Dung Đậu	80	48	40
22.4	Đường từ đất anh Tuấn Mậu đến hết đất anh Nhơn Cảnh	150	90	75
22.5	Đường từ đất anh Tuấn Phương đến cầu Đập Trắng	150	90	75
	Tiếp đến hết đất anh Hồng Diển	80	48	40
22.6	Đường từ hội quán Mỹ Lạc đến hết đất anh Dũng Bích	80	48	40
22.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
22.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
23	Xã Kỳ Tây			
23.1	Đường Văn Tây: Từ ngã 3 đi Kỳ Trung đến cầu Trọt Đá	110	66	55
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Phư (Xứ)	200	120	100
23.2	Từ ngã 3 chợ (đất ông Trà) đến cầu khe Rừa	100	60	50
23.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
23.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
24	Xã Kỳ Hợp			
24.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào từ giáp Kỳ Tân đến hết đất xã Kỳ Hợp	500	300	250
24.2	Đường từ Quốc lộ 12 (ngã 3 đất ông Hạnh) đến ngã 3 đất ông Nga Huê	150	90	75
	Tiếp đến giáp đất ông Hiền Thủy	100	60	50
	Tiếp đến Cầu Lãi Dưa thôn Trường Xuân	60	36	30
	Tiếp đến giáp xã Kỳ Tây	100	60	50
24.3	Đường từ ngã 3 đất ông Nga Huê đến Cầu Tân Cầu	100	60	50
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Tân	60	36	30
24.4	Đường từ đất ông Hùng Nga (Quốc lộ 12) đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hợp (đường vào UBND xã)	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
24.7	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
24.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
25	Xã Kỳ Trung			
25.1	Đường từ Quốc lộ 1A đi Kỳ Trung: Từ dốc Am đến cầu Bông Ngọt	70	42	35
	Tiếp đến hết đất Bắc Lý	100	60	50
	Tiếp đến hết đất Lâm Tuyết	70	42	35
	Tiếp đến hết đất Hội trường thôn Đất Đỏ	70	42	35
25.2	Đường từ giáp đất chị Lài đến ngã 3 đất chị Hằng Liêm	100	60	50
	Tiếp đến hết đất Phương Linh	100	60	50
25.3	Đường từ Hằng Liêm đến ngã tư nhà ông Thắng thôn Nam Sơn	100	60	50
25.4	Đường Tây Văn đi qua xã Kỳ Trung từ nhà ông Giáp thôn Tây Sơn	100	60	50
25.5	Đường kinh tế quốc phòng	120	72	60
25.6	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
25.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
26	Xã Kỳ Xuân			
26.1	Đường từ UBND xã đến ngã 4 đất ông Ngọc Thủy thôn Quang Trung	125	75	63
26.2	Đường từ đất anh Thanh Hoài đến ngã 4 đất ông Nghĩa Lưu (thôn Quang Trung)	125	75	63
26.3	Đường từ đất anh Diễm Kính đến hết đất anh Nông Toàn (thôn Trần Phú)	130	78	65
26.4	Đường từ đất anh Biếm Trâm (thôn Xuân Tiến) đến ngã 3 đất ông Nhuận Bưởi (thôn Nguyễn Huệ)	130	78	65
26.5	Đường từ đất anh Khúc Ngân thôn Xuân Thắng đến ngã 4 đất ông Hồng Hoà (thôn Bắc Thắng)	130	78	65
26.6	Đường từ ngã 3 đất anh Thệ đến ngã 4 đất chị Oanh vùng thôn Cao Thắng	125	75	63
26.7	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
26.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
27	Xã Kỳ Lâm			
27.1	Đường Càng Vững Áng - Lào: Từ giáp Kỳ Hợp đến Cống Bắc Cầu	500	300	250
	Tiếp đến giáp đất ông Định Hoa	600	360	300
	Tiếp qua ngã tư Kỳ Lâm đến ngã 4 Con (đất Tháo Lý)	1.000	600	500
	Tiếp đến Cầu Rào Trỏ (giáp Kỳ Sơn)	700	420	350
27.2	Đường Tỉnh lộ 22: Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến hết đất anh Đồn	800	480	400
	Tiếp đến ngã 4 nhà anh Đăng thôn Hải Hà	500	300	250
	Tiếp đến ngã 4 Trung Hà	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đến ngã 4 thôn Tân Hà	120	72	60
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Nam Hà	100	60	50
	Tiếp đến ngã 3 hội quán thôn Bắc Hà	100	60	50
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thượng	100	60	50
	Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến ngã Ma Rén	800	480	400
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Thương Lý (Đông Hà)	250	150	125
	Tiếp đến hết đất anh Nam Luật (Xuân Hà)	150	90	75
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lạc	100	60	50
27.3	Tỉnh lộ 22B: Từ đất anh Long Hiền (Đường Vũng Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Anh Thám	700	420	350
27.4	Đường từ ngã 3 đất ông Nhạ (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Cường Lớn thôn Đông Hà	250	150	125
27.5	Đường từ ngã 4 đất ông Tuyên Thoa (đường Vũng Áng - Lào) đến giáp đất anh Quý Diên thôn Hải Hà	100	60	50
27.6	Đường từ ngã 4 quán ông Tháo (đường Vũng Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Lan Mạnh	100	60	50
27.7	Đường từ ngã 4 đất anh Thìn Thu (Tỉnh lộ 22) đến đất anh Hoàn thôn Hải Hà	150	90	75
27.8	Đường từ ngã 4 đất anh Đặng (đường 22) đến ngã 3 đất anh Thắng thôn Hải Hà	150	90	75
	Tiếp đến hết đất ông Bình Hương (Hải Hà)	100	60	50
27.9	Đường từ ngã 4 đất anh Bình (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Lập thôn Trung Hà	100	60	50
27.10	Đường từ ngã 4 đất anh Thanh (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Dũng Phương thôn Trung Hà	100	60	50
27.11	Đường từ ngã 4 đất anh Duẩn Thanh (Tỉnh lộ 22) đến hết đất anh Trung thôn Tân Hà	100	60	50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
27.12	Đường từ ngã 3 đất chị Tư đến ngã 3 hội quán Kim Hà	100	60	50
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Cường (đường 22)	100	60	50
27.13	Đường nhựa, bề rộng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
27.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
VIII	HUYỆN HƯƠNG KHÉ			
	Xã miền núi			
I	Xã Hương Trà			
1.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ đầu địa giới xã Hương Trà đến đỉnh dốc ông Giá (nay là đất ông Triều)	300	180	150
	Đoạn từ ngã 4 rẽ vào xóm 5 đến ngã 4 đường Hồ Chí Minh giao nhau với Tỉnh lộ 17	450	270	225
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trà	400	240	200
1.2	Đường Tỉnh lộ 17			
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà đến đường rẽ vào thôn Tiên Phong	350	210	175
	Tiếp đó đến đất ông Bích sang địa giới xã Hương Xuân	300	180	150
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà giao nhau đường Hồ Chí Minh đến đường sắt	350	210	175
1.3	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ninh (Hương) đến hết đất ông Lâm (Hậu), thôn Bắc Trà	180	108	90
1.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tiến Lâm (thôn Bắc Trà) đến hết đất bà Lan Thao (thôn Đông Trà)	180	108	90

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.5	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tịnh (thôn Đông Trà) đến hết đất hội quán thôn Đông Trà	150	90	75
1.6	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ngọc (Phượng, thôn Đông Trà) đến ngã 3 nối đường Hồ Chí Minh	180	108	90
1.7	Đoạn đường từ trường THCS đến hết đất trường Mầm Non	180	108	90
1.8	Đoạn đường từ UBND xã Hương Trà đến hết đất ông Hòa (Lan, nối đường Hồ Chí Minh)	180	108	90
1.9	Đoạn đường từ hội quán thôn Nam Trà đến đường rẽ sang thôn Tiên Phong	150	90	75
1.10	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	84	50	42
	Độ rộng đường < 3 m	67	40	34
1.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	84	50	42
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	59	35	29
	Độ rộng đường < 3 m	53	32	27
2	Xã Hương Long			
2.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Hương Thủy đến ngã 3 rẽ vào đất ông Huân	1.600	960	800
	Tiếp đó đến ngã 3 đường rẽ vào UBND xã Hương Long	1.200	720	600
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Hương Long đến hết đất Công ty Hoàng Việt	1.000	600	500
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Long	800	480	400
	Tiếp đó đến địa giới xã Phúc Đồng	600	360	300
2.2	Huyện lỵ 16			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn đường từ ngã 3 đường Long - Bình (nối đường Hồ Chí Minh) đến ngã 3 chợ Đón (HL 16)	400	240	200
	Tiếp đó đến địa giới xã Hương Long - Hương Bình (HL 16)	300	180	150
2.3	Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào xóm 10	180	108	90
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	150	90	75
2.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ốt xáng Hoàng Anh	550	330	275
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	500	300	250
2.5	Đoạn đường từ Đường Hồ Chí Minh đi vào UBND xã Hương Long	126	75	63
2.6	Đường Liên xã đi vào Phú Gia	126	75	63
2.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	84	50	42
	Độ rộng đường < 3 m	67	40	34
2.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	84	50	42
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	59	35	29
	Độ rộng đường < 3 m	53	32	27
3	Xã Phú Phong			
3.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Đoạn đường từ phía bắc cầu Sông Tiêm đến cống chui đồng Hà Quan	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến đường rẽ vào Hội quán xóm 4 Phú Phong	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	2.800	1.680	1.400
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Phú Gia	2.200	1.320	1.100
3.2	Đoạn đường từ ngã 4 cống làng văn hóa xóm 3 đến ngã 5 (đất bà Quê, xóm 3)	280	168	140

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.3	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Chương xóm 3) đến hết đất bà Huyền Hùng xóm 3	250	150	125
3.4	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Tâm xóm 4) đến hết Đài tưởng niệm xã Phú Phong	250	150	125
3.5	Đoạn đường từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 (đất ông Xuân Khánh, xóm 01)	220	132	110
3.6	Đoạn đường từ ngã 4 Cống làng văn hóa xóm 01 đến cầu Bà Doan	200	120	100
3.7	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Lan xóm 4) đến ngã 3 (đất ông Vịnh, xóm 4)	200	120	100
3.8	Đoạn đường từ sân vận động xã (đất ông Cảnh xóm 4) đến cầu bà Doan xóm 1	200	120	100
3.9	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới xã Phú Phong (đường Hàm Nghi: từ thị trấn Hương Khê đi Phú Gia)	300	180	150
3.10	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	84	50	42
3.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	74	44	37
	Độ rộng đường < 3 m	53	32	27
4	Xã Gia Phố			
4.1	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Sáng giáp Thị trấn đến đường rẽ vào ngã 3 nhà thờ Ninh Cường	250	150	125
4.2	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Nam xóm Phố Cường	180	108	90
4.3	Đoạn đường từ ngã 4 xóm Phố Hương đến trường THPT Gia Phố	150	90	75
4.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Lương đến hết đất Trầm Quán	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.5	Đoạn đường từ cầu treo Gia Phố đi ngã 4 Thị trấn (gần Huyện Đội) đến hết xã Gia Phố	300	180	150
4.6	Tuyến đường Phụ Lão từ đất ông Liệu đi bệnh viện cũ	200	120	100
4.7	Đoạn đường từ đầu hội quán xóm 10 đến hết đất hội quán xóm 14	150	90	75
4.8	Đoạn đường từ thị trấn Hương Khê đi Lộc Yên (từ đầu địa giới xã Gia Phố đến hết đất bà Đặng Thị Oanh)	200	120	100
4.9	Tuyến đường 15B			
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Vân đến hết đất bà Soa (Hải)			
4.10	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	91	55	46
	Độ rộng đường < 3 m	73	44	36
4.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	91	55	46
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	64	38	32
	Độ rộng đường < 3 m	53	32	27
5	Xã Phúc Trạch			
5.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ đầu địa giới xã Phúc Trạch đến hết đất ông Đình Công Ba	200	120	100
	Tiếp đó đến bờ nam cầu Khe Ác 1	250	150	125
5.2	Quốc lộ 15A			
	Đoạn đường tiếp giáp địa giới xã Hương Trạch đến hết địa giới xã Phúc Trạch	150	90	75
5.3	Đường Liên Xã			
	Từ ngã tư đất Anh Thiện đến Ga Phúc Trạch	180	108	90
	Đường liên xã đoạn từ địa giới xã Hương Đô đến ngã 4 đất anh Thiện	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.4	Đoạn đường từ ngã 3 làng Thanh niên lập nghiệp đến ngã 4 đất anh Chương	150	90	75
5.5	Tiếp đó đến giáp đường 15A	150	90	75
5.6	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Thiện đến giáp đường 15A	150	90	75
5.7	Đoạn đường từ ngã 4 Hội quán xóm 7 đến giáp đường 15A	150	90	75
5.8	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Sơn xóm 4 đến giáp đường 15A	150	90	75
5.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	91	55	46
	Độ rộng đường < 3 m	73	44	36
5.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	91	55	46
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	64	38	32
	Độ rộng đường < 3 m	53	32	27
6	Xã Hương Bình			
6.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ đầu địa giới xã Hương Bình đến đầu địa giới xã Hương Bình - Phúc Đồng	600	360	300
6.2	Huyện lộ 16			
	Đoạn đường từ địa giới xã Hương Long - Hương Bình đến Cầu Bến Chợ	180	108	90
	Tiếp đó đến hết đất ông Tuấn (xóm Bình Hà)	200	120	100
	Tiếp đó đến hết đất ông Bát (xóm Bình Minh)	220	132	110
	Tiếp đó đến hết đất tượng đài Liệt sỹ (xóm Bình Thái)	250	150	125
	Tiếp đó đến hết trạm điện xóm Bình Trung	200	120	100
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Bình	150	90	75
6.3	Đoạn đường từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh (đất ông Nhâm) đến hết đất Hội quán xóm Bình Minh	250	150	125

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	84	50	42
	Độ rộng đường < 3 m	67	40	34
6.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	84	50	42
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	59	35	29
	Độ rộng đường < 3 m	48	29	24
7	Xã Phúc Đồng			
7.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ đầu địa giới xã Phúc Đồng đến đường đi xã Hòa Hải (đất ông Hoài)	500	300	250
	Tiếp đó đến ngã 3 giáp đường 15A (hết đất ông Lương)	650	390	325
	Tiếp đó đến hết địa phận xã Phúc Đồng	500	300	250
7.2	Quốc lộ 15A			
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp (Phúc Đồng)	450	270	225
	Tiếp đó đến giáp đường sắt Bắc Nam	350	210	175
	Tiếp đó đến đỉnh hết địa giới xã Phúc Đồng (đỉnh dốc Địa Lợi)	350	210	175
7.3	Huyện lộ 6 (QL 15B cũ)			
	Từ giáp đường QL 15A đến hết địa giới xã Phúc Đồng	115	69	58
7.4	Huyện lộ 10 (đi Hòa Hải)			
	Từ giáp đường HCM đến hết địa giới xã Phúc Đồng	115	69	58
7.5	Đường Liên xã đi Hương Thủy			
	Từ giáp đường 15A đến hết địa giới xã Phúc Đồng	80	48	40
7.6	Đường Liên xã đi Hà Linh			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp khu vực đất sản xuất nông nghiệp (nhà ông Đặng Hữu Vi) đến hết đất bà Phạm Thị Mỹ	80	48	40
	Từ điểm đầu đất ông Đặng Hào Quang đến hết địa giới xã Phúc Đồng	80	48	40
7.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	64	38	32
	Độ rộng đường < 3 m	58	35	29
7.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	64	38	32
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	51	31	26
	Độ rộng đường < 3 m	48	29	24
8	Xã Hà Linh			
8.1	Đường QL 15A			
	Từ đỉnh dốc Địa Lợi (đầu địa giới xã Hà Linh) đến phía nam Cầu Nghiêng	165	99	83
	Tiếp đó đến đỉnh dốc Cao Bằng (đất anh Doãn xóm 8)	180	108	90
	Tiếp đó đến ngã ba đường đi H3 (Xã Kỳ)	165	99	83
	Tiếp đó đến phía nam cầu Khe Thờ	180	108	90
	Tiếp đó đến hết đất huyện Hương Khê (đỉnh Động Bụt)	165	99	83
8.2	Đoạn đường từ ngã 3 Trạm nói quốc lộ 15A đến hết chợ Trạm Hà Linh	150	90	75
8.3	Đoạn từ điểm đầu đất ông Cao Xuân Tâm (xóm 10) đến hết đất ông Hồ Sỹ Miên (xóm 11)	110	66	55
8.4	Đoạn từ điểm đầu đất ông Hồ Sỹ Trọng (xóm 10) đến ngã 3 hết đất ông Phạm Văn Thiên (xóm 10)	100	60	50
8.5	Đường tránh lũ xóm 9 (từ điểm đầu giáp QL 15A đến đất ông Phạm Văn Thiên (xóm 10)	120	72	60
8.6	Đường huyện lộ 10	130	78	65

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.7	Đường huyện lộ 2	130	78	65
	Đường Liên xóm 5 – 2 từ đường QL15A đến Hội quán xóm 2	100	60	50
8.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	56	34	28
8.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	49	29	25
	Độ rộng đường < 3 m	48	29	24
9	Xã Hương Thủy			
9.1	Đường Huyện lộ 6	120	72	60
9.2	Đường Huyện lộ 2	95	57	48
9.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	95	57	48
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	33
	Độ rộng đường < 3 m	53	32	27
9.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	67	40	33
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	23
	Độ rộng đường < 3 m	48	29	24
10	Xã Hương Trạch			
10.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Đoạn đường từ tiếp giáp tỉnh Quảng Bình đến bờ nam cầu La Khê	250	150	125
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trạch	200	120	100
10.2	Quốc lộ 15A			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn đường từ cầu La Khê đến địa giới xã Hương Trạch	150	90	75
10.3	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	77	46	39
	Độ rộng đường < 3 m	62	37	31
10.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	77	46	39
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	54	32	27
	Độ rộng đường < 3 m	48	29	24
11	Xã Hương Đô			
11.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ hết địa giới xã Phúc Trạch đến hết địa giới xã Hương Đô	250	150	125
11.2	Đường QL 15A			
	Đoạn đường từ Bàu Bèo đến hết đất bà Hào xóm 3	150	90	75
	Tiếp đó đến hết đất ông Hương xóm 3	200	120	100
	Tiếp đó đến hết đất ông Thân xóm 5	150	90	75
	Tiếp đó đến địa giới xã Hương Đô	150	90	75
11.3	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất ông Trương xóm 1	120	72	60
11.4	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Ninh (Vân) xóm 3	120	72	60
11.5	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Hải (Sư) xóm 2	120	72	60
11.6	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất hội quán xóm 3	150	90	75
11.7	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất ông Hương (đến đường sắt)	120	72	60
11.8	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	77	46	39
	Độ rộng đường < 3 m	62	37	31

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	77	46	39
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	54	32	27
	Độ rộng đường < 3 m	48	29	24
12	Xã Lộc Yên			
12.1	Đường QL 15A			
	Từ đầu địa giới xã Lộc Yên đến hết địa giới xã Lộc Yên	250	150	125
12.2	Tỉnh lộ 17			
	Từ cầu Lộc Yên đến giáp đường 15A	130	78	65
	Từ 15A đến hết địa giới Lộc Yên (đi Hương Trà)	140	84	70
	Cầu lộc yên đến nhà ông trần Xuân Thanh(Xóm Tân Lập)	130	78	65
	Tiếp đó đến ông Bùi Hồng Thiện(xóm Trung Sơn)	120	72	60
	Tiếp đó đến hết địa phận Lộc yên	110	66	55
12.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	77	46	39
	Độ rộng đường < 3 m	62	37	31
12.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	77	46	39
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	54	32	27
	Độ rộng đường < 3 m	48	29	24
13	Xã Hương Xuân			
13.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ đầu địa giới xã Hương Xuân đến phía nam cầu Sông Tiêm	350	210	175
13.2	Đoạn đường từ Cầu Khe Làng (Đồng Sang) đến hết đất anh Trịnh Văn xóm Vĩnh Trường	200	120	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13.3	Tiếp đó đến chân Đập Úc	200	120	100
13.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Tộ đến cầu Khe Làng (Đồng Trùng)	200	120	100
13.5	Đoạn đường từ cầu May Xâu đến giáp Tỉnh lộ 17	150	90	75
13.6	Tiếp đó đến ngã 3 rẽ vào xóm Trường Sơn	150	90	75
13.7	Tiếp đó đến chân Đập Trầu	120	72	60
13.8	Đoạn đường từ cầu Hà Rong đến cầu Trần Rôộc Tuệ	200	120	100
13.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	77	46	39
	Độ rộng đường < 3 m	62	37	31
13.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	77	46	39
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	54	32	27
	Độ rộng đường < 3 m	48	29	24
14	Xã Hương Lâm			
14.1	Tỉnh Lộ 17			
	Từ đỉnh dốc Mục Bài đến nhà anh Tỉnh.	90	54	45
14.2	Huyện lộ 5			
	Từ ngã ba lâm trường đến nhà ông Hiến	90	54	45
	Tiếp đó đến ngã ba rẽ vào xóm 5 (Đến nhà Ông Đồng)	90	54	45
	Tiếp đó đến ngã ba khe lò gạch (hết nhà Trần Thắm).	90	54	45
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Liên	90	54	45
14.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	56	34	28
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
15	Xã Hương Liên			
15.1	Đường Huyện lộ 4	80	48	40
15.2	Đường Huyện lộ 5	90	54	45
15.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
15.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	56	34	28
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
16	Xã Phương Điền			
16.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ đầu địa giới xã Phương Điền đến hết đất Nông trường Phương Điền (Công ty Cao su)	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất Hương Khê	250	150	125
16.2	Đường liên xã đi Phương Mỹ			
	Từ giáp đường HCM đến hết địa phận xã Phương Điền	90	54	45
16.3	Đường CBRIP xóm 1 - xóm 6 (Liên xóm);	70	42	35
16.4	Đường xóm 2 tiểu khu 172	70	42	35
16.5	Đường Đồng Bàu – Ngã ba Trúc	70	42	35
16.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
16.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	63	38	31
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
17	Xã Phương Mỹ			
17.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ đầu địa giới xã Phương Mỹ đến hết địa giới xã Phương Mỹ	250	150	125
17.2	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
17.3	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	63	38	31
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
18	Xã Hương Giang			
18.1	Đường Huyện lộ 7	90	54	45
18.2	Đường Huyện lộ 2	100	60	50
18.3	Từ ngã tư UBND xã đến chân đập Hộ Võ	100	60	50
18.4	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến công chào Bàu Rát	100	60	50
18.5	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến chân đập Bàu Đá	100	60	50
18.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
18.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	63	38	31
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
19	Xã Hòa Hải			
19.1	Huyện lộ 10			
	Từ đầu địa giới xã Hòa Hải đến cầu Khe Trá	90	54	45
19.2	Huyện lộ 16			
	Từ giáp Huyện lộ 10 đến hết địa giới xã Hòa Hải	90	54	45
19.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
19.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	63	38	31
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
20	Xã Hương Vĩnh			
20.1	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến hết đất ông Trần Viết Thiện	120	72	60
20.2	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Đình An	100	60	50
20.3	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Thái Bá Minh	120	72	60
20.4	Từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến ngã 3 (đất ông Nguyễn Viết Bình)	90	54	45

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
20.5	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Trần Văn Phúc	100	60	50
20.6	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
20.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	63	38	31
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
21	Xã Phú Gia			
21.1	Đường Trục xã	90	54	45
21.2	Đoạn đường từ đầu địa giới xã Phú Gia đến ngã ba địa giới Phú Gia - Phú Phong - thị trấn Hương Khê (đường Hàm Nghi: từ thị trấn Hương Khê đi Phú Gia)	300	180	150
21.3	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
21.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	63	38	31
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
IX	HUYỆN VŨ QUANG			
	Xã miền núi			
I	Xã Đức Bồng			
1.1	Đường Tỉnh lộ 5			
	Đoạn từ cầu Treo chợ Bồng đến ngã ba đường đi Đức Hương	1.050	630	525

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp theo đến hết trường tiểu học xã Đức Bồng	800	480	400
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Chông	700	420	350
	Từ phía Nam cầu Chông đến hết xã Đức Bồng	250	150	125
1.2	Đường Ân Phú - Cửa Rào			
	Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 5 đi Đức Hương đến đường vào Bồng Thượng	600	360	300
	Tiếp đến hết đất xã Đức Bồng	450	270	225
1.3	Đường IFAC xã Đức Bồng đoạn từ giáp đất ông Hòa đến cầu Non Giương	110	66	55
	Tiếp theo đến giáp Tỉnh lộ 5	140	84	70
1.4	Đoạn tiếp từ tỉnh lộ 5 đến giáp xã Đức Lĩnh	110	66	55
1.5	Đường vào Bồng Thượng từ đường Ân Phú - Cửa Rào đến Cầu Động	100	60	50
	Tiếp theo đến giáp đường Ifac xã Đức Bồng	100	60	50
1.6	Đường đi Chông cao đoạn từ tỉnh lộ 5 đến cầu Nhà Lai	300	180	150
1.7	Tiếp theo đến Chông cao	150	90	75
1.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
1.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
2	Xã Ân Phú			
2.1	Đường Ân Phú - Cửa Rào			
	Đoạn trung tâm xã Ân Phú bán kính 200m	280	168	140
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.2	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua ngã tư Trù đến ngã ba Đồng Lùng thôn 2	120	72	60
2.3	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua Đá Bạc đến ngã ba Trục Trộ	110	66	55
2.3	Từ Ngã ba bàng tin đến ngõ bà Tuyết Tân	140	84	70
3.3	Từ Ngã ba bàng tin qua Bãi Bùng đến ngã ba Trục Thác	120	72	60
2.4	Từ ngã 3 cầu lè 1 đến đập tràn	100	60	50
2.5	Từ ngã ba Trục Giếng đến Rú Nậy	110	66	55
2.6	Từ ngã ba Trục Giếng qua ngã ba Bàn Giác đến ngõ bà Hòe Oánh	100	60	50
2.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
2.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
3	Xã Đức Hương			
3.1	Đường Ân Phú - Cửa Rào			
	Từ giáp xã Đức Bồng đến hết đất quán chi Hoa Trung	330	198	165
	Tiếp đến cầu Hối Phố xã Đức Hương	250	150	125
	Đoạn trung tâm xã Đức Hương bán kính 200m	350	210	175
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	150	90	75
	Các vị trí đất bám trục đường chính			
3.2	Đường IFac xã Đức Hương đoạn từ tràn cửa trường đến đất anh Phan Thế	110	66	55
3.3.	Từ ngã 4 Hương Đại đến Hội quán Thôn Hương Phố	120	72	60

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.4	Từ ngã 4 Hương Đại đến Cửa Anh Quyền thôn Hương Thọ	120	72	60
3.5	Từ Ấn Phú Cửa Rào đến hết đất anh Phan Châu	120	72	60
3.6	Từ Đê Rú Trí qua suối Trọt Đào đến nhà anh Trần Mậu Thành	100	60	50
3.7	Đường Đức Hương đi Hương Thọ			
	Đoạn từ giáp đất anh Đường Lĩnh đến hết đất anh Hải Lan	110	66	55
	Tiếp đến hết đất anh Nguyễn Đình Thế	100	60	50
	Các vị trí còn lại của đường Đức Hương đi Hương Thọ	100	60	50
3.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
3.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
4	Xã Hương Minh			
4.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ giáp Thị trấn đến đường vào cầu Hương Minh	400	240	200
	Từ tiếp đến Bắc cầu Hói Trí xã Hương Minh	350	210	175
	Từ Nam cầu Hói Trí đến hết xã Hương Minh	250	150	125
4.2	Đường 71 cũ đoạn từ Cống thoát nước giáp thị trấn đến hết cầu Hói Dầu	200	120	100
4.3	Đoạn trung tâm xã Hương Minh bán kính 200m	230	138	115
4.4	Đường 71 cũ đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua trạm Kiểm lâm Hói Trí đến giáp xã Hương Thọ	130	78	65
4.5	Đường Đồng Lý đoạn từ Đập Am đến giáp cầu Hương Minh	150	90	75
	Tiếp từ cầu Hương Minh đến Đập Nguồn	120	72	60

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp từ Đập Nguồn đến giáp xã Hương Thọ	100	60	50
4.6	Đường Chợ Vôi đoạn từ giáp Thị Trấn đến đường Đồng Lý	230	138	115
4.7	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Hương Minh đến đường Đồng Lý	300	180	150
4.8	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
4.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
5	Xã Sơn Thọ			
5.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Đoạn từ Hạt kiểm lâm số 2 qua trụ sở UBND xã Sơn Thọ đến hết đất nhà ông Trung Dũng	330	198	165
	Tiếp các đoạn còn lại của xã Sơn Thọ	310	186	155
5.2	Đường Hồ Chí Minh đi Khe Ná - Chi Lờ			
	Đoạn từ trạm điện thôn 5 đến cầu ông Đình Tinh	120	72	60
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi khu Khe Ná - Chi Lờ đến cống ông Tịnh	280	168	140
	Đoạn từ cống ông Tịnh đến ngã ba cầu ông Sáu	240	144	120
	Đoạn từ ngã ba cầu ông Sáu đến trạm điện xóm 6	180	108	90
5.3	Đường 135 đoạn từ cầu ông Sáu đến giáp đất Công ty TNHH một thành viên sắt Vũ Quang	144	86	72
	Tiếp theo đến hết đường 135 (giáp đường Hồ Chí Minh)	120	72	60
5.4	Đoạn đường từ cầu Mỗ Phụng (cầu Gãy - đường đi Khe Ná-Chi Lờ) đến Ngã ba anh Lâm thôn 6	100	60	50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.5	Đoạn đường từ ngã ba ông Dền (đường đi Khe Ná-Chi Lờ) đến hết đất nhà bà Lâm thôn 6	100	60	50
5.6	Đoạn đường từ ngã ba Bà Trương (đường đi Khe Ná - Chi Lờ) đến đầu Đập ông Tác (thôn 5)	220	132	110
5.7	Trục đường thôn 2 Sơn Thọ đoạn từ bà Hiến (giáp đường Hồ Chí Minh) đến giáp đất bà Ngọ	160	96	80
5.8	Đường 135 (thôn 6 Sơn Thọ) đoạn từ giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Phung	100	60	50
5.9	Đoạn đường từ ngã 3 nhà thờ đến hết đất anh Sơn thôn 3 xã Sơn Thọ	120	72	60
5.10	Đường vào Khe Nước Nậy đoạn từ ngã ba sân bóng thôn 3 xã Sơn Thọ đến cầu ông Long	100	60	50
	Tiếp theo đến hết đất anh Toàn thôn 3	100	60	50
5.11	Đoạn đường từ sân bóng thôn 7 (đường Khe Ná - Chi Lờ) đến ngã 3 ông Quyết thôn 7 (đường trung tâm xã)	130	78	65
5.12	Đường 71 cũ đoạn từ đất ông Mạnh đến hết đất ông Minh (thôn 4 Sơn Thọ)	200	120	100
5.13	Đường Sơn Thọ - Thị trấn - Đức Lĩnh	200	120	100
5.14	Từ ngã ba bà Luyện đến trường THCS Sơn Thọ	150	90	75
5.15	Từ ngã ba chợ Sơn Thọ đến nhà ông Long (giáp trường THCS)	280	168	140
5.16	Từ đường Hồ Chí Minh đến Đập bà Em	250	150	125
5.17	Từ đường Hồ Chí Minh qua Đập Hòn Bàn đến hết đất bà Đặng Thị Trầm thôn 5	200	120	100
5.18	Từ đường đi Khe Ná Chi Lờ qua cầu Cổ Nhiên đến hết đất anh Trần Văn Thuận	120	72	60
5.19	Từ ngõ ông Trần Tiến Thôn 6 đến hết đất anh Nguyễn Đình Sơn Thôn 6	120	72	60
5.20	Từ ngã 3 ông Nguyễn Thôn 7 đến hết đất anh Phan Trọng Bình Thôn 7	100	60	50
5.21	Trục đường trung tâm xã Sơn Thọ			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ngã tư đập ông Tác thôn 5	160	96	80
	Tiếp theo đến ngã ba anh Lâm thôn 6	120	72	60
	Tiếp theo đến ngã ba ông Quyết thôn 7	100	60	50
	Tiếp theo đến hết đất ông Thành thôn 7	100	60	50
5.22	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
5.23	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
6	Xã Đức Giang			
6.1	Đường An Phú - Cửa Rào			
	Đoạn trung tâm xã Đức Giang bán kính 200m	280	168	140
	Các vị trí còn lại bám đường An Phú - Cửa Rào	150	90	75
6.2	Đoạn từ Nhà ông Minh Xóm 2 Văn Giang đến Chùa Phương Hoàng	100	60	50
6.3	Đoạn từ Nhà ông Tiến Xóm 2 Văn Giang đến nhà ông Huệ X2 Văn Giang	100	60	50
6.4	Đoạn từ ngã tư ông Lệ đến nhà ông Ngụ Xóm 2 Văn Giang	100	60	50
6.5	Đoạn từ Trường THCS An Giang đến Nhà bà Hồng Xóm 2 Văn Giang	100	60	50
6.6	Từ Nhà ông lợi đến nhà ông Anh Xóm 2 Văn Giang	100	60	50
6.7	Từ nhà ông Phạm Mạo Xóm 2 Văn Giang đến Ngã 3 ruộng rộ	100	60	50
6.8	Từ nhà ông Ai Xóm 2 Văn Giang đến Ngã 4 Cơn Nổ	100	60	50
6.9	Từ nhà ông Bình đến ngã 3 ông Quyền xóm 1 Văn Giang			
6.10	Đường vào đập bầu Trạng từ Đường An Phú - Cửa Rào đến ngã 3 ông Quyền xóm 1 Văn Giang	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.11	Từ Trạm Y tế xã đến Nhà ông Minh Xóm 1 Văn	140	84	70
6.12	Từ cầu Hối Đới đến nhà Ông Phong thôn Hợp Phát	100	60	50
6.13	Ngã 3 nhà Bà Văn đến Nhà anh chiến	100	60	50
6.14	Cầu Đồng đến Nhà ông Văn xóm 3 Bồng Giang	100	60	50
6.15	Nhà Bà Mai (Cầu Đồng) đến Ngã 3 Nhà ông Bồi xóm Cẩm Trang	100	60	50
6.16	Ngã 3 Nhà Ông Thất xóm Cẩm Trang đến Ngã 3 Nhà Ông Bồi xóm Cẩm Trang	100	60	50
6.17	Ngã 3 Nhà Ông Dân xóm Cẩm Trang đến Nhà Bà Mai xóm Cẩm Trang	100	60	50
6.18	Động Đò đến Nhà Ông Ái Xóm Hợp Phát	100	60	50
6.19	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
6.20	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
7	Xã Đức Liên			
7.1	Đường Ân Phú - Cửa Rào			
	Đoạn trung tâm xã Đức Liên bán kính 200m	250	150	125
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	150	90	75
7.2	Từ ngã 3 Đập Địa Mạch đến nhà anh Trần Hiếu	120	72	60
7.3	Từ nhà anh Trần Hiếu đến anh Hà Văn Nhâm	100	60	50
7.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
7.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
8	Xã Đức Lĩnh			
8.1	Đường Đức Lĩnh - Sơn Thủy			
	Đoạn từ đường Ân Phú - Cửa Rào đến giáp đường vào phòng khám đa khoa xã Đức Lĩnh	400	240	200
	Tiếp theo đến Cầu Đen	180	108	90
	Tiếp theo đến hết phân hiệu 2 trường THCS Bồng Lĩnh	150	90	75
	Tiếp đến giáp xã Sơn Thủy huyện Hương Sơn	100	60	50
8.2	Đường Ân Phú - Cửa Rào			
	Đoạn từ Đức Lĩnh giáp Đức Giang đến giáp Trường THPT Cù Huy Cận	330	198	165
	Tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Đức Lĩnh	450	270	225
	Tiếp theo đến Tỉnh lộ 5	600	360	300
8.3	Đoạn đường Ifac từ ngã tư Lĩnh II đến công an Quận xóm trường	150	90	75
8.4	Tiếp đến hội giáp đất xã Đức Bồng	120	72	60
8.5	Đường từ công nhà ông Phan Đắc đến phòng khám Đa khoa xã Đức Lĩnh	250	150	125
8.6	Đường Đức Giang - Đức Lĩnh đoạn từ ngã ba Eo Cú đến hội quán thôn Cao Phong	105	63	53
8.7	Tiếp theo đến ngã ba đất ông Hạnh thôn Tân Hưng	100	60	50
8.8	Đường Đức Lĩnh đi Thị trấn Vũ Quang đoạn từ ngã tư nhà văn hóa thôn Tân Hưng đến hết đất ông Đản thôn Tân Hưng	110	66	55
8.9	Tiếp theo đến giáp thị trấn Vũ Quang	100	60	50
8.10	Đoạn từ ngã 3 Ông Nhường đến ngã 3 đường Ifac	105	63	53

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.11	Đoạn từ ngã 3 anh Hiền đến Eo Cú	200	120	100
8.12	Đoạn từ ngã 3 anh Mưu đến Eo Cú	105	63	53
8.13	Đoạn từ ngã Sơn Quy đến công chị Nguyệt	180	108	90
8.14	Đoạn từ ngã 3 Phan Đắc đến công ông Nghệ	120	72	60
8.15	Đoạn từ ngã 3 ông Toàn đến Đường đê	100	60	50
8.16	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
8.17	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
9	Xã Hương Thọ			
9.1	Đường Hồ Chí Minh			
	Đoạn giáp xã Hương Minh đến hết xã Hương Thọ	250	150	125
9.2	đường 71 cũ	110	66	55
9.3	Đường Đồng Lý giáp xã Hương Minh đến cầu Con Cuông	100	60	50
9.4	đường từ Cầu Cửa Hối đến hết đất ông Nguyễn Văn Hoàn thôn 3	120	72	60
9.5	Từ Ngã tư Bưu Điện đến sân bóng thôn 3	160	96	80
9.6	Từ Ngã 3 Mầm non đến cửa anh Lam thôn 3	160	96	80
9.7	Từ Ủy ban xã đến hết đất anh Phạm Ngọc Sơn thôn 3	140	84	70
9.8	Từ Ngã 3 trường Tiểu học đến đất anh Lê Văn Đàn thôn 4	100	60	50
9.9	Từ Ngã 3 vườn ông Bá đến đất anh Nguyễn Văn Thường thôn 5	100	60	50
9.10	Đường Hương Thọ đi Cửa Rào			
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến chợ Quánh	200	120	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đến hết trường cấp I	230	138	115
	Tiếp đến hết Cầu Trại	150	90	75
	Tiếp đến hết đất nhà Thờ xứ	120	72	60
	Tiếp đến giáp xã Đức Liên	100	60	50
9.11	Đường Đức Hương đi Hương Thọ	100	60	50
9.12	Đất từ đường Hồ Chí Minh đến khu tái định cư Hới Trung (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)			
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Sơn xóm 2	180	108	90
	Tiếp đến cầu II	140	84	70
9.13	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
9.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
10	Xã Hương Quang			
10.1	Đường Tỉnh lộ 5			
	Từ Cầu Khe Sim đến cách trụ sở UBND xã Hương Quang 200m	115	69	58
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Hương Quang đến cách phía Tây và Bắc mỗi bên 200m	136	82	68
	Tiếp từ cách trụ sở UBND xã Hương Quang 200 m đến Cầu Miêu	105	63	53
	Các vị trí còn lại bám đường Tỉnh lộ 5	100	60	50
10.2	Đất từ đường Hồ Chí Minh đến khu tái định cư Hới Trung (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ cầu II đến giáp chợ tái định cư	100	60	50
	Đoạn từ chợ tái định cư đến giáp cầu Km5	105	63	53
	Đoạn từ cầu Km5 đến cống hộp	115	69	58
	Đoạn từ cống hộp đến Đập Hói Trung	95	57	48
	Đoạn từ ngã 3 Bưu điện tái định cư đến cầu Hói Trung	136	82	68
	Đoạn từ Cầu Hói Trung đến hết đất trạm kiểm lâm	105	63	53
	Đoạn từ ngã 3 Hội quán Khu A đến Cầu sang cụm dân cư số 01	105	63	53
	Đường 6-8 m trong khu tái định cư Hói Trung	100	60	50
10.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
10.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	63	38	32
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
11	Xã Hương Điền			
11.1	Đường Tỉnh lộ 5			
	Các vị trí còn lại bám đường Tỉnh lộ 5	100	60	50
11.2	Đường Hồ Chí Minh đi Khe Ná - Chi Lờ			
	Đoạn từ cầu ông Đình Tỉnh (cầu Khe Gổ) đến ngã ba 661	100	60	50
	Đoạn từ ngã ba 661 đến ngã ba cầu Khe Xai	105	63	53
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Xai đến ngã ba trung tâm	126	76	63
	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến ngã ba cụm dân cư số 3	105	63	53
	Đoạn từ ngã ba cụm dân cư số 3 đến Chi Lờ giáp xã Sơn Tây	100	60	50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.3	Bám các trục đường thuộc khu tái định cư Khe Ná - Khe Gổ (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)			
	Đoạn đường từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Chương	100	60	50
	Đoạn từ hết đất anh Chương đến ngã ba cầu Khe Ná 1	105	63	53
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Ná 1 đến cầu Khe Ná 2	105	63	53
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Ná 1 đến ngã ba cầu Khe Xai	105	63	53
	Đoạn từ cầu Khe Ná 2 đến ngã ba trường Mầm non	126	76	63
	Đoạn từ trường mầm non qua UBND tái định cư đến hết đất trạm y tế tái định cư	126	76	63
	Đoạn từ ngã ba trung tâm qua ngã tư UBND xã đến mương thoát nước	126	76	63
	Đoạn từ ngã ba trường mầm non đến ngã ba cụm dân cư số 3	105	63	53
	Các trục đường 6-12 m còn lại trong khu tái định cư Khe Ná - Khe Gổ	63	38	31
11.4	Đoạn từ ngã 3 Thiệu đến trụ sở UBND xã Hương Điền	126	76	63
11.5	Đoạn từ ngã 3 Thiệu đến cầu Ngân Mốc	105	63	53
11.6	Đoạn từ Sông Trươi qua trụ sở UBND xã đến hết đất trường tiểu học	126	76	63
11.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	67	40	34
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
11.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	63	38	32
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	47	28	24
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
X	HUYỆN LỘC HÀ			
A	Xã đồng bằng			
I	Xã Hộ Độ			
1.1	Đường Tỉnh lộ 9:			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến cách đường đi Mỏ sắt Thạch Khê 150m	2.400	1.440	1.200
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư Tỉnh lộ 9 giao với đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	2.200	1.320	1.100
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp xã Mai Phụ	1.600	960	800
1.2	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê			
	Từ cầu Thạch Sơn đến qua đường Tỉnh lộ 9 dài 250 m	1.600	960	800
	Tiếp đó đến qua ngã 4 giao với đường trục xã đi Đê Tả Ngành 150 m	1.000	600	500
	Tiếp đó đến cầu Cửa Sốt (đoạn còn lại đến giáp xã Thạch Bàn)	800	480	400
1.3	Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ đến đê Tả Ngành:			
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến hết đất Trữ sở UBND xã	350	210	175
	Đoạn 2: Tiếp đó qua đường Mỏ sắt dài 150 m	400	240	200
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê Tả Ngành	300	180	150
1.4	Đường từ UBND xã Hộ Độ đến hết xóm Liên Xuân	250	150	125
1.5	Đường từ Tỉnh lộ 9 qua trường Tiểu học xã đến ngã 3 Bưu điện	400	240	200
1.6	Đường ngã 3 Bưu điện xã Hộ Độ đến Đê tả ngành (giáp xã Mai Phụ)	300	180	150
1.7	Đường ngã 3 Bưu điện đến đường UBND xã đi Cầu Hộ Độ	300	180	150
1.8	Đường từ nhà thờ họ Nguyễn đến giáp đường Tỉnh lộ 9 qua trường Tiểu học đến ngã 3 bưu điện	250	150	125
1.9	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (đường Hiếu Nghĩa) ngã 3 đi UBND (cạnh cầu Bình Hà)	300	180	150
1.10	Đường đi qua Nhà thờ Xuân Tỉnh	250	150	125
1.11	Khu vực dân cư khu tái định cư xóm Nam Phong (kể các khu đất mới quy hoạch)	350	210	175
1.12	Các vị trí bám đường Đê Tả ngành (Kênh C2)	200	120	100
1.13	Đường Thiên Lý đi qua giữa xóm Xuân Tây và Đồng Xuân	200	120	100
1.14	Đường nhựa, bê tông còn lại			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
1.15	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	98	59	49
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
2	Xã Mai Phụ			
2.1	Đường Tỉnh lộ 9:			
	Từ giáp xã Hộ Độ đến đường đi nhà thờ Đồng Xuân	1.300	780	650
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Châu	1.200	720	600
2.2	Đường từ Tỉnh lộ 9 (xóm Tây Sơn) đến đê Tả Ngành xóm Mai Lâm			
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 9 đến cách ngã 4 (200 m)	400	240	200
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư xã Mai Phụ bán kính 200 m	700	420	350
	Đoạn 3: Tiếp đó cách ngã 4 (200 m) đến đê Tả Ngành xóm Mai Lâm	250	150	125
2.3	Đường từ Thị tứ Thạch Châu đến giáp đê Tả Ngành:			
	Đoạn 1: Giáp xã Thạch Châu đến cầu Cửa Đình	450	270	225
	Khu vực ngã tư xã Mai Phụ (bán kính 150m)	600	360	300
2.4	Đường từ tỉnh lộ 9 xuống Cầu Đò Diệm đoạn giáp xã (Thạch Mỹ)	700	420	350
2.5	Đường từ ngã 3 Côn Sơn đến giáp xã Thạch Mỹ	500	300	250
2.6	Đường qua trường mầm non xã Thạch Châu đến kênh C2	300	180	150
2.7	Đường từ nhà ông Phùng đến đê Tả Ngành (Cầu Bà Vương) xóm Liên Tiến	300	180	150
2.8	Các vị trí bám đường Đê Tả Ngành (Kênh C2)	250	150	125
2.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
2.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
3	Xã Thạch Mỹ			
3.1	Đường Tỉnh lộ 9:			
	Từ đường đi nhà thờ Đồng Xuân đến ngã 3 Côn Sơn	1.200	720	600
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Châu	1.200	720	600
3.2	Đường 22/12 từ giáp xã Thạch Bằng đến hết xã Thạch Mỹ	700	420	350
3.3	Đường trục xã giáp xã Mai Phụ đến đường 22/12	400	240	200
	- Đoạn trung tâm ngã 3 chợ Côn bán kính 250 m	700	420	350
3.4	Đường từ Thạch Mỹ đi Trường THPT Mai Thúc Loan	700	420	350
3.5	Đường từ Tỉnh lộ 6 (Cầu Trù) đến giáp đường 22/12 (Thạch Châu):			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Phù Lưu đến qua ngã tư thôn Đại Yên 100m	450	270	225
	Đoạn 2: Tiếp đó ngã tư Bệnh viện	800	480	400
3.6	Đường từ trường tiểu học Thạch Mỹ đến hết Thôn Hà Ân	300	180	150
3.7	Đường từ giáp Cầu Trù - Thạch Mỹ đến đất ở nhà ông Sáu thôn Hà Ân	200	120	100
3.8	Đường từ tỉnh lộ 9 đến công đồ điệm (Từ giáp xã Mai Phụ)	700	420	350
3.9	Đường từ giáp Tỉnh lộ 9 đến Đê Tả nghen (qua xóm Tây Giang)	250	150	125
3.10	Đường phía tây UBND qua trường Mần non đến ngã tư ông Vị	300	180	150
3.11	Từ ngã tư ông Vị đến sân bóng xóm 12 rẽ về nhà văn hoá thôn Tân Phú	200	120	100
3.12	Đường từ nhà Thầy Quân qua Trạm xá đến ngã 3 đường rẽ về nhà cô Ca (thôn Hữu Ninh)	200	120	100
3.13	Đường từ ngã 3 Chợ còn đến giáp đường hộ đê (xóm Tân Phú)	250	150	125

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.14	Đường từ nhà ông Tài (Hữu Ninh) đến giáp đường hộ Đê (thôn Phú Mỹ)	200	120	100
3.15	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	140	84	70
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
3.16	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
4	Xã Thạch Châu			
4.1	Đường Tỉnh lộ 9:			
	Từ giáp xã Mai Phú đến cống ngoài nhà anh Huỳnh Tiếp:			
	Đoạn từ giáp xã Mai Phú đến đường Jka	1.400	840	700
	Tiếp đó đến cống ngoài nhà anh Huỳnh Tiếp	1.750	1.050	875
	Từ cống ngoài nhà anh Huỳnh Tiếp đến giáp xã Thạch Bằng	1.400	840	700
4.2	Đường 22/12:			
	Từ giáp Tỉnh lộ 9 (thị tứ Thạch Châu) đến giáp xã Thạch Bằng	700	420	350
	Từ giáp Tỉnh lộ 9 đến hết đường 1 chiều (đến hết nhà anh Cơ)	900	540	450
	Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - Thạch Bằng (bán kính 300m)	1.000	600	500
4.3	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường 22/12:			
	Đoạn từ Ngân hàng nông nghiệp đến giáp đường đi Thạch Mỹ	900	540	450
	Tiếp đó đến đường 22/12	800	480	400
4.4	Đường từ Tỉnh lộ 9 (Nhà anh Vượng) đến đường đi Thạch Mỹ	800	480	400
4.5	Đường giáp từ Thạch Mỹ đến đường 22/12 (cạnh nhà truyền thống)	600	360	300
4.6	Đường từ Tỉnh lộ 9 đến giáp đường đi Thạch Mỹ (xóm Đức Châu)	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.7	Đường JKa từ giáp đường 22/12 (ngã tư Thôn Tiến Châu) qua đường Tỉnh lộ 9 đến giáp xã Mai Phụ	400	240	200
4.8	Đường từ Tỉnh lộ 9 qua trường Mầm non đến giáp xã Mai Phụ	300	180	150
4.9	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà anh Hào) đến hết nhà bà Khoa (xóm Lâm Châu)	300	180	150
4.10	Đường từ ngã 4 thị tứ Thạch Châu đến giáp xã Mai Phụ	600	360	300
4.11	Đường từ Tỉnh lộ 9 (đất anh Đệ) đến giáp đường Thạch Châu đi Mai Phụ	250	150	125
4.12	Đường từ TL9 (nhà Chị Vân) đến thôn Khánh Yên xã Thạch Bằng	250	150	125
4.13	Đường trục xóm Đức Châu (giáp đường 22/12) đến giáp đường đi Thạch Mỹ	700	420	350
4.14	Đường nối từ đường đi Khánh Yên qua nhà ông Hoàng đến Tỉnh lộ 9	250	150	125
4.15	Đường khu dân cư lới 2 sau nhà ông Đệ đến giáp đường JKa	350	210	175
4.16	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà anh Liên) đến giáp đường 22/12 (nhà anh Cơ)	300	180	150
4.17	Đường từ Tỉnh lộ 9 qua nhà anh Phó đến giáp đường từ nhà anh Hào đến bà Khóa (thôn Lâm Châu)	250	150	125
4.18	Đường từ Tỉnh lộ 9 nhà anh Hiền Ba đến đường vào trường Mai Thúc Loan	400	240	200
4.19	Đường giáp đường 22/12 (điểm cua) qua xóm Tiến Châu đến trường tiểu học Thạch Mỹ	200	120	100
4.20	Đường giáp từ đường qua nhà anh Phó đi qua nhà ông Khương đến đường đi Lâm Châu	200	120	100
4.21	Đường từ Tỉnh Lộ 9 đi qua hồ NTTS anh Nhạ đến kho muối anh Long	200	120	100
4.22	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
4.23	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	140	84	70

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
5	Xã Thạch Bàng			
5.1	Đường Tỉnh lộ 9 đi về Thạch Kim:			
	Từ giáp xã Thạch Châu đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh sân bóng đá của xã)	1.400	840	700
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Kim (cầu bà Thụ)	1.600	960	800
5.2	Đoạn từ tỉnh lộ 9 đoạn qua trung tâm rộng 70m:			
	Từ vòng xuyên 1 đến vòng xuyên 2 (đi qua đường 45m)	1.500	900	750
	Từ vòng xuyên 2 đến Kè biển (khu vực bãi tắm)	1.400	840	700
5.3	Đường 22/12:			
	Từ giáp xã Thạch Châu đến hết xã Thạch Bàng	700	420	350
	Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - Thạch Bàng (bán kính 300m)	1.000	600	500
5.4	Đường từ đường 22/12 đến ngã ba giao với đường đi biển Xuân Hải:			
	Đoạn 1: Từ đường 22/12 đến cầu Chợ Mới	900	540	450
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường vào hội quán Xuân Dừa (cũ)	700	420	350
	Đoạn 3: Từ đường vào hội quán Xuân Dừa (cũ) đến ngã ba đường về nhà ông Ninh Vàng	900	540	450
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường ngã 3 đi biển Xuân Hải	800	480	400
5.5	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (cạnh nhà ông Dương) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm)	800	480	400
5.6	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Tuấn) theo hướng Bắc đến đường 70 m thôn Xuân Hải	700	420	350
5.7	Đường JKa từ giáp đường 70m đến giáp xã Thịnh Lộc	800	480	400
5.8	Đường nối Tỉnh lộ 9 (đất ở ông Ninh Vàng) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm)	700	420	350

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.9	Đường nối Tỉnh lộ 9 (cạnh nhà thầy Long) đến đường quy hoạch 45 m (Ngân hàng Chính sách xã hội)	600	360	300
5.10	Đường từ nhà thờ Xuân Hải ra bãi biển Xuân Hải	800	480	400
5.11	Đường nối từ đường 70m đoạn Km0 đến Km1+465 thôn Yên Bình (qua nhà anh Cường) đến giáp đường cầu Trù Thạch Bằng	450	270	225
5.12	Khu vực quy hoạch dân cư đầu giá bãi biển Xuân Hải đã xây dựng cơ sở hạ tầng	1.100	660	550
5.13	Đường nối từ tỉnh lộ 9 (nhà ông Phước Trâm xá) đến hết hẻm Phú Mậu	250	150	125
5.14	Đường nối tỉnh lộ 9 nhà ông Hào đến đường vào cổng chính nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	300	180	150
5.15	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà cô Thu) đến Đê đập nhà Chung thôn Phú Mậu	250	150	125
5.16	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Hợp) đến Nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	300	180	150
5.17	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Quang) đến đê nuôi trồng thủy sản (thôn Phú Nghĩa)	300	180	150
5.18	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Thư) đến đê nuôi trồng thủy sản thôn Xuân Hòa	250	150	125
5.19	Đường từ Tỉnh lộ 9 (qua nhà anh Hiếu) đến đê Đồng Muối xã Thạch Châu	250	150	125
5.20	Đường từ đường quy hoạch 45 m qua sân bóng thôn Xuân Mỹ (cũ) đến ngã 3 giao đường đi Ninh Vàng	500	300	250
5.21	Đường nối từ đường quy hoạch 45 m qua hội quán thôn Xuân Dừa (cũ) đến đường quy hoạch 70 m	300	180	150
5.22	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Thoan) đến hết hẻm Phú Mậu	250	150	125
5.23	Đường nối từ nhà thờ họ Trần Đình đi qua Hội quán thôn Phú Xuân đến Chùa Kim Quang	300	180	150
5.24	Đường nối từ đường đi Cầu Trù - Thạch Bằng (nhà ông Hiếu) đến nhà thờ họ Đào Lâm	250	150	125
5.25	Đường nối từ đường Cầu Trù - Thạch Bằng đi qua Hội quán Khánh Yên	250	150	125

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.26	Đường Dự án đi qua Hội quán thôn Phú Đông	250	150	125
5.27	Đường cầu chợ mới đến giáp đường 70m (thôn Phú Đông)	250	150	125
5.28	Đường từ Nhà thờ Đào Lâm đi qua Hội quán Tân Xuân cũ đến đường cầu Trù - Thạch Bàng	250	150	125
5.29	Đường đi qua thôn Xuân Khánh	200	120	100
5.30	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
5.31	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
6	Xã Thạch Kim			
6.1	Đường Tỉnh lộ 9 từ cầu bà Thụ đến điểm cuối Tỉnh lộ 9 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	2.100	1.260	1.050
6.2	Đoạn từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 đến hết cảng cá Thạch Kim: Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông) Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	1.000 1.200	600 720	500 600
6.3	Đoạn từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân: Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông) Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	800 1.000	480 600	400 500
6.4	Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1): xóm Giang Hà; Xuân Phụng; Hoa Thành	950	570	475
6.5	Khu vực phía Bắc Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1):			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân), giáp Tỉnh lộ 9 cạnh nhà anh Tiến Bình đến kề chân sông (trừ các vị trí đã quy định khung giá)	950	570	475
6.6	Các vị trí phía Bắc bám trục đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân)	800	480	400
	Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim	600	360	300
7	Xã Phù Lưu			
7.1	Đường 22/12:			
	Từ giáp xã Thạch Mỹ đến hết xã Phù Lưu	500	300	250
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	600	360	300
7.2	Đường Tỉnh lộ 6			
	Từ cầu Trù đến đường Hồng - Thụ	800	480	400
	Tiếp đó đến cách ngã ba Thụ - Bình 200m giáp đường 22-12	550	330	275
	Đoạn cách ngã ba Thụ - Bình (bán kính 200m)	600	360	300
7.3	Đường từ Tỉnh lộ 6 (ngã 3 cây xăng Cầu Trù) đến giáp xã Thạch Mỹ	450	270	225
7.4	Đường từ (đường Hồng - Thụ) từ ngã 4 đường Cầu trù - Thạch Mỹ đến xã Hồng Lộc	250	150	125
7.5	Đường trục xóm Đông Châu (từ đường Tỉnh lộ 6 đi qua nghĩa trang) đến thôn Thái Hòa (Đê Tả nghèn)	200	120	100
7.6	Từ đường 22/12 đến đường đi Chùa Kim Dung xã Thạch Bằng	350	210	175
7.7	Đường trục xã từ thôn Bắc Sơn (Bưu điện) đến kênh trục Hữu Ninh	200	120	100
7.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
7.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
8	Xã Ích Hậu			
8.1	Đường Tỉnh lộ 6:			
	Từ giáp huyện Can Lộc đến Cầu Trù	600	360	300
	Khu vực ngã tư Ích Hậu (bán kính 300m)	850	510	425
8.2	Đường từ giáp Tỉnh lộ 6 đến hết trường Tiểu học xã Ích Hậu			
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 6 đến hết trường Tiểu học xã Ích Hậu	700	420	350
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	500	300	250
8.3	Đường Hồng - Ích (từ T.Lộ 7) đến giáp xã Hồng Lộc	300	180	150
8.4	Đường từ ngã 3 đường đi Cầu Kênh Cạn (Sân bóng xã) đến hết Giếng Quán	250	150	125
8.5	Đường từ tỉnh lộ 6 đến cửa anh Xuân Xy (xóm Phù Ích)	250	150	125
8.6	Đường từ Tỉnh lộ 6 đến Hội quán Thống nhất	200	120	100
8.7	Đường từ nhà Ông Lập đến Hội quán Thôn Lương Trung	200	120	100
8.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
8.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
9	Xã Bình Lộc			
9.1	Đường 22/12:			
	Từ giáp xã Phù Lưu đến hết xã Bình Lộc	500	300	250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	600	360	300
	Khu vực ngã tư đường vào UBND xã Bình Lộc bán kính 300m	900	540	450
9.2	Đường Bình An Thịnh:			
	Đoạn 1: Từ đường 22/12 đến qua chợ huyện mới 100m	600	360	300
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp xóm Bình Nguyên xã An Lộc	300	180	150
9.3	Từ đường 22/12 qua UBND xã đến ngã tư ông Thịnh	300	180	150
9.4	Từ đường 22/12 qua giáo xứ Mỹ Lộc đến hết đất anh Thiện	250	150	125
9.5	Đường từ Tỉnh lộ 6 qua Trạm điện đến đường 22/12 (trước cửa trường THCS Bình An)	200	120	100
9.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
9.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
10	Xã An Lộc			
10.1	Đường 22/12:			
	Từ giáp xã Bình Lộc đến đường Vượng - An	500	300	250
	Khu vực trung tâm UBND xã An Lộc (bán kính 200m)	550	330	275
	Từ đường Vượng - An đến hết xã An Lộc	400	240	200
10.2	Đường Vượng - An từ giáp đường 22/12 đến hết xã An Lộc	400	240	200
10.3	Đường dự án Bình An Thịnh đoạn qua xóm Bình Nguyên	300	180	150
10.4	Từ đường 22/12 (cạnh nhà anh Quán Lân) đến thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc)	200	120	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.5	Từ đường 22/12 (cạnh SVD xã) đến giáp đường (Bình An Thịnh)	200	120	100
10.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
10.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
11	Xã Thịnh Lộc			
11.1	Đường 22/12:			
	Từ giáp xã An Lộc đến hết xã Thịnh Lộc	500	300	250
	Trung tâm ngã 3 (khu vực UBND xã Thịnh Lộc) bán kính 250m	700	420	350
11.2	Đường JKa tiếp giáp xã Thạch Bàng đến 22/12	600	360	300
11.3	Đường Bình An Thịnh từ giáp xã An Lộc đến ngã tư đường JKa (ngã tư xóm Nam Sơn)	350	210	175
11.4	Đường An Bình Thịnh từ giáp xã An Lộc đến đường JKa (trước nhà ông Diện)	250	150	125
11.5	Từ ngã Tư đường JKA đến công chào xóm Nam Sơn	250	150	125
11.6	Đường 58 qua Chùa Chân Tiên	250	150	125
11.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
11.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
B	Xã miền núi			
12	Xã Hồng Lộc			
12.1	Đường Vương - An:			
	Từ giáp xã Tùng Lộc đến hết xã Hồng Lộc	400	240	200
	Khu vực trung tâm chợ Chiều Hồng Lộc (bán kính 250m)	500	300	250
12.2	Đường Hồng - Thụ từ giáp xã Phù Lưu đến đường Vương An	300	180	150
12.3	Đường Hồng - Ích (từ giáp xã Ích Hậu) I đến đường 58	350	210	175
12.4	Đường nối đường Hồng - Ích đến đường Hồng - Thụ (qua trường Mần Non)	200	120	100
12.5	Đường Hồng Lộc đi Tùng Lộc qua trường Tiểu học	200	120	100
12.6	Đường vào Bãi rác huyện	200	120	100
12.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
12.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
13	Xã Tân Lộc			
13.1	Đường Vương - An:			
	Từ giáp xã An Lộc đến hết xã Tân Lộc	400	240	200
	Khu vực trung tâm xã Tân Lộc (từ đường vào Trạm Xá đến Trạm Viễn thông)	500	300	250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13.2	Đường từ Hồng Thụ đến đường Vương An	250	150	125
13.3	Từ đường Vương An (Trạm viễn thông) đến Khe Hao (thôn Tân Thành)	200	120	100
13.4	Đường trục xóm Tân Thượng (từ đường Vương - An) đến hết xóm	200	120	100
13.5	Đường cứu hộ Khe Hao (từ Miếu đến khe Hao)	200	120	100
13.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	43
13.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30

UBND TỈNH HÀ TĨNH